

เอกสารประกอบการสอน

CHA1201

การฟังและการพูดภาษาจีน 1

Lesson

1

第一课

01

一

声韵母练习

Initials and finals



一 听后跟读 Read after the recording. 0'33"

b p m f d t n l g k h

a o e i u ü ai ei ao ou

二 用所给的韵母和你听到的声母相拼，说出拼合后的音节 Pronounce the syllables by combining the given finals with the initials you hear. 2'33"

1. a

2. ü

3. i

4. u

5. ai

6. ei

7. ao

8. ou

三 辨声母，画出你听到的声母 Underline the initials you hear. 4'39" 

1. ge — ke
gu — ku
gai — kai
gao — kao
gou — kou

2. ma — fa
mei — fei
mu — fu
mou — fou
mo — fo

3. da — ta
dao — tao
dai — tai
dou — tou
de — te

4. ba — pa
bei — pei

bao — pao
bu — pu

bai — pai
bi — pi

5. na — la
nai — lai


ne — le
nei — lei

nu — lu
nao — lao

6. ka — ha
kei — hei

ke — he
kao — hao

kai — hai
kou — hou

四 辨韵母，画出你听到的韵母 Underline the finals you hear. 7'34" 

1. b { a
ao
u

2. p { ao
a
o

3. m { o
a
u

4. l { i
u
ü

5. n { u
i
ü

6. g { e
ei

7. g { u
ou

8. k { a
ai
ao

二


声调练习
Tones

听后感读 Read after the recording. 8'46" ▶

1. yī — yí — yǐ — yì
 wū — wú — wǔ — wù
 bāi — bái — bǎi — bài
 fēi — féi — fěi — fèi
 māo — máo — mǎo — mào
 hōu — hóu — hǒu — hòu
 kē — ké — kě — kè
 mō — mó — mǒ — mò
 tū — tú — tǔ — tù

2. wǔbǎi Fǎyǔ fǔdǎo gǎohǎo Běihǎi kěyǐ
 kǒuyǔ lǎo mǎ mǎi mǐ yǔfǎ mǎi bǐ




辨声调，在你听到的音节空格处画圈 Draw a circle below the tone you hear. 13'52" 

	-	/	∨	、
1. bao				
2. mei				
3. yu				
4. lai				
5. nai				
6. fu				
7. gei				
8. tou				
9. hai				
10. fei				



1. 听后标出声调 Mark the tones of the following syllables.

..... 15'41" 

pa

mai

bao

hai

he

fa

nǚ

te

fei

dou

lei

kao

gu

yi

yu

hou

dagai

maoyi

fuwu

tiyu

tigao

nuli

likai


heibai

malu

baimi

aihao

2. 在横线上填出你听到的音节 Fill in the blanks with the syllables you hear.

..... 18'20" 

- (1) Gēge _____ dìdi, dìdi kū.
- (2) Bàba _____ māma, māma _____ bàba.
- (3) Māma hē _____, gēge hē _____.
- (4) Tā ài dǎ _____, M ài kè ài _____.
- (5) Nǐ mǎi _____, tā mǎi _____, Mǎlì mǎi _____.
- (6) Gēge bǐ dìdi _____, dìdi bǐ gēge _____.